

Số: 524/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 48/TTr-SNN&PTNT ngày 09/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND), với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Thực hiện theo Điều 1 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND.

2. Mục tiêu cụ thể Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025

a) Phát triển sản phẩm: Cùng cố, nâng cấp hơn 200 sản phẩm OCOP được UBND tỉnh quyết định công nhận hạng 3 sao trở lên trong giai đoạn 2018-2020; phát triển mới ít nhất 200 sản phẩm (tập trung chế biến, chế biến sâu để gia tăng giá trị, theo chuỗi các sản phẩm chủ lực cấp huyện, tỉnh; phát triển các sản phẩm thuộc nhóm ngành dịch vụ du lịch cộng đồng, điểm du lịch và các sản phẩm thể mạnh khác). Đến năm 2025, bình quân mỗi xã có ít nhất 2 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên. Cả tỉnh có ít nhất 5 sản phẩm chủ lực cấp tỉnh đạt 5 sao, phát triển

theo chuỗi giá trị, liên kết chặt chẽ, quy mô lớn và ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản trị chất lượng, tham gia thị trường xuất khẩu.

b) Đến năm 2025, doanh số bán hàng OCOP đạt trên 300 tỉ đồng, gấp hơn 4 lần so với năm 2020; lợi nhuận đạt trên 80 tỉ đồng. Doanh thu, lợi nhuận các sản phẩm OCOP sau khi được công nhận năm sau tăng hơn năm trước.

c) Cùng cố, phát triển các tổ chức kinh tế tham gia OCOP Quảng Nam: Ít nhất 50 tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP được củng cố, nâng cấp. Phát triển mới ít nhất 80 tổ chức kinh tế tham gia Chương trình OCOP; trong đó: 30 doanh nghiệp, 50 Hợp tác xã.

d) Xây dựng 45 điểm bán hàng OCOP, 10 Trung tâm OCOP cấp huyện, 02 Trung tâm OCOP cấp tỉnh, 01 Trung tâm OCOP cấp vùng (Phụ lục I).

đ) Phát triển nguồn nhân lực: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho 100% đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong hệ thống OCOP (tỉnh, huyện, xã) và lãnh đạo các chủ thể tham gia OCOP. Nâng cao kỹ năng phân phối, tiếp thị cho đội ngũ nhân lực tham gia vào hệ thống xúc tiến và quảng bá sản phẩm OCOP.

3. Một số giải pháp chủ yếu:

Triển khai đồng bộ một số giải pháp chủ yếu, quan trọng để triển khai Chương trình như: Tuyên truyền nâng cao nhận thức; kiện toàn hệ thống vận hành Chương trình OCOP; củng cố hệ thống tư vấn, đối tác hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP; duy trì chu trình OCOP thường niên; huy động các nguồn lực thực hiện; đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ; hợp tác trong nước và quốc tế về triển khai Chương trình OCOP; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm OCOP; xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm OCOP...

4. Nguyên tắc, điều kiện và phương thức hỗ trợ:

a) Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Điều kiện hỗ trợ cho các đối tượng được quy định tại khoản 2,3 Điều 2 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND. Riêng điều kiện hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND được quy định cụ thể thêm như sau:

- Các đối tượng được hỗ trợ phải có Phiếu đăng ký sản phẩm mới (Phụ lục II) hoặc Phiếu đăng ký sản phẩm đã có (Phụ lục III). Các Phiếu đăng ký được UBND cấp xã xác nhận và UBND cấp huyện xem xét, thống nhất đề nghị về Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, trình UBND tỉnh đưa vào Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP hằng năm.

- Các đối tượng được hỗ trợ phải có Phương án/Kế hoạch sản xuất kinh

doanh (Phụ lục IV) được UBND cấp xã xác nhận và được UBND huyện xem xét, thống nhất bằng văn bản.

c) Phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND.

5. Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 3, 4, 5, 6 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND.

6. Quy định về kiểm tra, thẩm định phương án, dự toán kinh phí hỗ trợ và thanh quyết toán kinh phí.

a) Đối với những nội dung thực hiện triển khai Chu trình OCOP thường niên tại Điều 3 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND: Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình OCOP cấp tỉnh, cấp huyện xây dựng phương án, dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Hỗ trợ Trung tâm OCOP cấp huyện (tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND): Theo đề nghị của UBND cấp huyện có liên quan, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính tiến hành kiểm tra thực tế, thẩm định Phương án hoạt động của Trung tâm, trình UBND tỉnh xem xét, có văn bản thống nhất. Sau khi Trung tâm hoàn thành, theo đề nghị của chủ đầu tư, UBND cấp huyện chủ trì việc nghiệm thu và hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND. Kinh phí hỗ trợ nằm trong dự toán ngân sách UBND tỉnh giao hằng năm cho các địa phương.

c) Hỗ trợ Trung tâm OCOP cấp tỉnh (tại khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND): Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính và UBND các địa phương có liên quan kiểm tra thực tế và thẩm định Phương án hoạt động của Trung tâm, trình UBND tỉnh xem xét, có văn bản thống nhất. Sau khi Trung tâm hoàn thành, theo đề nghị của chủ đầu tư, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở và địa phương có liên quan tiến hành nghiệm thu, xác lập hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND.

d) Đối với những nội dung hỗ trợ tại Điều 4, Điều 5; khoản 1, 5 Điều 6 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND: UBND cấp huyện phê duyệt phương án, dự toán kinh phí hỗ trợ (Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định); Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế chủ trì thực hiện việc hỗ trợ và thanh quyết toán kinh phí.

7. Lập, phân bổ; thanh quyết toán kinh phí

a) Lập, phân bổ dự toán kinh phí

- Trước ngày 15/8 hằng năm, các Sở, ngành có liên quan được giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình OCOP và UBND cấp huyện xây dựng dự toán kinh phí gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, gửi Sở Tài chính đưa vào dự toán NSNN hằng năm báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 07/2021/NQ-

HĐND và các quy định hiện hành.

- Nguồn kinh phí: Thực hiện theo Điều 7 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND.

b) Thanh quyết toán kinh phí

Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng cơ chế, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

Các đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, sau khi hoàn thành các nội dung đầu tư, có văn bản đề nghị cơ quan, địa phương có liên quan tổ chức nghiệm thu, hỗ trợ kinh phí theo quy định. Thành phần hồ sơ gồm:

- + Văn bản đề nghị nghiệm thu.
- + Phương án, dự toán kinh phí hỗ trợ của cấp có thẩm quyền.
- + Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng; các hóa đơn chứng từ cụ thể liên quan đến nội dung được hỗ trợ.
- + Các văn bản, hợp đồng, văn bản cam kết, các hồ sơ tài liệu có liên quan đến điều kiện hỗ trợ cho từng nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

Là cơ quan Thường trực chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết; phối hợp với các Sở, ngành điều phối hoạt động của Chương trình OCOP với một số nội dung cụ thể như sau:

- a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu rà soát, kiện toàn, đổi mới tổ chức bộ máy điều hành, triển khai Chương trình OCOP các cấp.
- b) Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch Chương trình OCOP Quảng Nam theo giai đoạn và hằng năm. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình OCOP tại các địa phương.
- c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị và địa phương triển khai có hiệu quả Chu trình OCOP thường niên.
- d) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí, phân bổ kinh phí, huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình.
- đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ quản lý các cấp, các đối tượng tham gia Chương trình OCOP.
- e) Chủ trì, tham mưu đánh giá sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình.
- g) Các nhiệm vụ liên quan khác được UBND tỉnh giao.

2. Sở Công Thương:

a) Chủ trì, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng tỉnh Quảng Nam; thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thương mại đối với hệ thống trung tâm, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP; định kỳ, hằng năm tổ chức được ít nhất 02 cuộc Hội chợ chuyên đề về sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng tỉnh Quảng Nam; trong đó, tổ chức ít nhất 01 lần/01 năm Hội chợ sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của tỉnh Quảng Nam tại một trong các thành phố lớn: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

b) Ưu tiên, lồng ghép nguồn kinh phí khuyến công, kinh phí các chương trình xúc tiến thương mại để hỗ trợ các chủ thể tham gia Chương trình OCOP.

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các chủ thể sản xuất thực hiện đảm bảo các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm các nhóm mặt hàng do ngành Công Thương quản lý; hướng dẫn đăng ký công bố chất lượng sản phẩm; công bố sản phẩm hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các quy định khác của ngành Công Thương liên quan đến việc thực hiện Chương trình OCOP.

d) Các nhiệm vụ liên quan khác được UBND tỉnh giao.

3. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương hỗ trợ các tổ chức kinh tế, cộng đồng đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất sản phẩm thuộc Chương trình OCOP.

b) Tổng hợp đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ hàng năm liên quan đến phát triển sản phẩm OCOP sử dụng nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ cấp tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Hỗ trợ các địa phương, các chủ thể tham gia Chương trình OCOP các nội dung về phát triển thương hiệu; xác lập, phát triển quyền sở hữu công nghiệp (đăng ký nhãn hiệu, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng công nghiệp...); hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (xây dựng và quản lý hệ thống chất lượng tiên tiến, đánh giá hợp chuẩn, hợp quy, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở); hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa, đăng ký mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm...

d) Chủ trì, tham mưu triển khai Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025; phân đầu 100 % sản phẩm được công nhận trong Chương trình OCOP được kết nối với Hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa của tỉnh, Quốc gia.

e) Phối hợp với Ban Điều hành khởi nghiệp sáng tạo Quảng Nam tổ chức các hoạt động, sự kiện, diễn đàn liên quan đến hoạt động khởi nghiệp sáng tạo

(đào tạo, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm, cơ hội đầu tư,...); tư vấn khởi nghiệp; phối hợp với cơ quan Thường trực OCOP tỉnh xây dựng hệ thống đối tác hỗ trợ thực hiện Chương trình; giới thiệu các tổ chức, cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo được công nhận tích cực đăng ký sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

f) Ưu tiên, lồng ghép nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ để hỗ trợ các chủ thể tham gia Chương trình OCOP.

4. Sở Y tế: Tập huấn, hướng dẫn cho các chủ thể sản xuất nắm chắc các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm; các quy định về sản xuất kinh doanh thảo dược, mỹ phẩm...; hướng dẫn đăng ký công bố chất lượng sản phẩm; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và các quy định khác của ngành Y tế liên quan đến việc thực hiện Chương trình OCOP.

5. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch:

a) Hỗ trợ tổ chức kinh tế, nhóm cộng đồng nghiên cứu phát triển, quảng bá các sản phẩm dịch vụ du lịch nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở phát huy thế mạnh về danh lam thắng cảnh, truyền thống văn hóa của các vùng, miền; hướng dẫn đưa các giá trị văn hóa, đặc thù của địa phương vào các sản phẩm OCOP, để phát triển thành các sản phẩm đặc trưng của địa phương; quảng bá, tôn vinh các sản phẩm OCOP tại các điểm du lịch; hỗ trợ, tư vấn xây dựng câu chuyện cho sản phẩm OCOP.

b) Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành “Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển một số điểm du lịch cộng đồng tỉnh Quảng Nam đến năm 2025” trong năm 2021, nhằm hỗ trợ nhóm sản phẩm OCOP thuộc ngành dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch.

6. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành liên quan tổng hợp, cân đối bố trí vốn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh (tối thiểu 10 tỷ đồng/năm) và lồng ghép các nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách để hỗ trợ thực hiện Chương trình theo quy định.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Lồng ghép các nội dung của Chương trình vào quy hoạch tổng thể, kế hoạch hằng năm; phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn thực hiện Chương trình.

8. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai các hoạt động thông tin, tuyên truyền về Chương trình OCOP.

9. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì tập huấn, hướng dẫn cho các phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và các chủ thể sản xuất chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tốt công tác dồn điền đổi thửa, tích tụ đất đai để xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, phục vụ chuỗi liên kết giá trị trong Chương trình OCOP.

10. Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu rà soát,

kiện toàn, đổi mới tổ chức bộ máy điều hành, triển khai Chương trình OCOP các cấp.

11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Tổ chức tốt công tác đào tạo nghề cho người sản xuất tham gia OCOP và đào tạo các ngành nghề liên quan đến quản trị kinh doanh, tiếp thị,... cho các tổ chức kinh tế tham gia Chương trình.

12. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh: Phối hợp đưa nội dung Chương trình OCOP, gắn chặt với Chương trình nông thôn mới, để Chương trình này trở thành chương trình kinh tế trọng tâm ở vùng nông thôn; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu phân bổ vốn Chương trình nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 để hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP.

13. Liên minh Hợp tác xã tỉnh:

a) Hỗ trợ các nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác tham gia OCOP hình thành và phát triển hợp tác xã; tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã tham gia Chương trình OCOP.

b) Ưu tiên, lồng ghép nguồn kinh phí từ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX để hỗ trợ HTX có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

14. UBND cấp huyện

a) Giao nhiệm vụ cho Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế tham mưu, giúp việc cho UBND cấp huyện trong triển khai thực hiện Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 và chủ trì thực hiện việc hỗ trợ, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

b) Xây dựng và ban hành Đề án/Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn.

c) Huy động/phân bổ/hỗ trợ các nguồn lực thực hiện trong phạm vi được pháp luật quy định. Sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, vốn khoa học công nghệ, khuyến công, khuyến nông, ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn khác để triển khai thực hiện Chương trình OCOP tại địa phương.

d) Tổ chức đánh giá và phân hạng sản phẩm cấp huyện để chọn sản phẩm tham gia đánh giá và phân hạng cấp tỉnh.

đ) Tư vấn, hỗ trợ và thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan đến việc hỗ trợ thành lập doanh nghiệp vừa và nhỏ, HTX, THT; phê duyệt các dự án, đề án có nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước; thực hiện nhanh, đúng quy định các thủ tục hỗ trợ nguồn lực của Nhà nước đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, HTX, THT, hộ gia đình.

e) Thực hiện công khai, minh bạch về chính sách hỗ trợ, mức hỗ trợ theo đúng quy định.

g) Hằng năm, bố trí thêm ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn.

15. Đề nghị UBNDTTQVN và các Hội, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền hội viên và nhân dân tham gia thực hiện có hiệu quả Chương trình OCOP.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ; Chủ tịch Liên minh HTX tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các đối tượng tham gia Chương trình OCOP căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- VP Điều phối NTM TW;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN và các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Chi cục PTNT;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu



Phụ lục I

DỰ KIẾN QUY HOẠCH TRUNG TÂM, ĐIỂM GIỚI THIỆU, QUẢNG BÁ VÀ BÁN SẢN PHẨM OCOP GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-UBND ngày ... /02/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Huyện, TX, TP	Điểm OCOP	Trung tâm OCOP		
			Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp vùng
1	Thành phố Tam Kỳ	3		1	
2	Thành phố Hội An	4	1		1
3	Huyện Phú Ninh	2			
4	Thị xã Điện Bàn	4		1	
5	Huyện Đại Lộc	3	1		
6	Huyện Duy Xuyên	3	1		
7	Huyện Thăng Bình	3	1		
8	Huyện Quế Sơn	3	1		
9	Huyện Núi Thành	3	1		
10	Huyện Nam Giang	1			
11	Huyện Nông Sơn	1			
12	Huyện Hiệp Đức	2	1		
13	Huyện Tiên Phước	3			
14	Huyện Phước Sơn	2	1		
15	Huyện Bắc Trà My	2	1		
16	Huyện Nam Trà My	2	1		
17	Huyện Đông Giang	2			
18	Huyện Tây Giang	2			
	Tổng cộng	45	10	2	1

Ghi chú: Danh mục Trung tâm, điểm giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP giai đoạn 2021-2025 nêu trên, trong quá trình triển khai thực hiện có thể điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

Phụ lục II
PHIẾU ĐĂNG KÝ SẢN PHẨM MỚI

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-UBND ngày ... /02/2021 của UBND tỉnh
Quảng Nam)

Tên sản phẩm(Đăng ký 01 sản phẩm/phiếu):.....
 Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất):.....
 Địa chỉ:
 Điện thoại:Email :.....Website :.....

PHẦN A

DANH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN

Phiếu số:-...../PDK-(Mã tỉnh)-(Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

DANH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:-...../PDK-(Mã tỉnh) -(Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

PHẦN B

THÔNG TIN Ý TƯỞNG SẢN PHẨM MỚI

1. Tên sản phẩm, ý tưởng sản phẩm:.....

2. Mô tả sản phẩm

a) Giá trị mục tiêu của sản phẩm/phần cốt lõi

(lý do khiến khách hàng muốn mua sản phẩm):

b) Quy cách đóng gói cho một đơn vị sản phẩm/dịch vụ

(mô tả cụ thể, ví dụ: Đóng túi,... chai, lọ,...):

c) Tên nhãn hiệu sản phẩm/dịch vụ dự kiến là:

d) Mục tiêu chất lượng của sản phẩm (đánh dấu ☒ vào các vị trí thích hợp):

- Cho thị trường quốc tế ☒

- Cho thị trường Việt Nam ☒

- Cho thị trường trong tỉnh ☒

- Cho thị trường trong huyện ☒

đ) Mục tiêu thị trường tiêu thụ (đánh dấu ☒ vào các vị trí thích hợp):

- Phạm vi tiêu thụ: Trong tỉnh ☒, Ngoài tỉnh ☒

- Đối tượng khách hàng ở: Thành thị ☒, Nông thôn ☒

- Đối tượng khách hàng có thu nhập: Khá giả ☒, Bình dân ☒

e) Đối thủ cạnh tranh (điền vào chỗ trống dưới đây):

- Liệt kê tên (các) sản phẩm tương tự đã có trên thị trường:

.....

- Điểm mới, điểm khác biệt của sản phẩm của mình:

.....

g) Quy mô thị trường dự kiến:

- Lượng sản phẩm hoặc khách hàng dự kiến là..... (số đơn vị sản phẩm, số khách hàng trong 1 năm)

h) Giá bán dự kiến đến tay người tiêu dùng: đồng/sản phẩm.

i) Câu chuyện về sản phẩm (tóm tắt lịch sử hoặc câu chuyện về sản phẩm ở các phần thích hợp)

dưới đây, kể cả câu chuyện mới):

- Nguồn gốc/lịch sử:

.....

- Yếu tố văn hóa:

.....

- Yếu tố địa danh:

.....

- Yếu tố khác (nếu có):

.....

3. Tính mới của sản phẩm (đánh dấu ☐ vào 1 vị trí thích hợp):

Là sản phẩm mới hoàn toàn ☐,

Cải tiến từ sản phẩm đã có ☐,

Dựa trên sản phẩm truyền thống đã có ở gia đình, làng xã ☐

4. Tình trạng phát triển sản phẩm (đánh dấu ☐ vào 1 vị trí thích hợp):

Mới là ý tưởng ☐, Đang được nghiên cứu, hoàn thiện ☐, Đã có sản phẩm mẫu ☐

- Tư liệu sản xuất hiện có để phục vụ sản xuất, cung cấp dịch vụ:

+ Nhà xưởng:

+ Vật tư, trang thiết bị:

+ Khác:

- Vùng nguyên liệu (hiện có/dự kiến, quy mô,...):

5. Các nguyên liệu và nguồn gốc nguyên liệu:

TT	Tên nguyên liệu chính	Nguồn gốc (Cụ thể ở đâu, tỷ lệ trong mỗi đơn vị sản phẩm)
1		
2		
...		

6. Mô hình tổ chức (hoặc dự kiến) (đánh dấu ☐ vào vị trí thích hợp)

- Doanh nghiệp: Tư nhân ☐, TNHH ☐, Cổ phần ☐ Hợp danh ☐

- Hợp tác xã ☐

- Loại hình khác (ghi rõ):

7. Quy trình sản xuất, quy mô sản xuất (điền vào chỗ trống)

- Quy mô sản xuất: sản phẩm/năm

- Sơ đồ tóm tắt quy trình sản xuất (vẽ sơ đồ vào phần để trống dưới đây; có thể trình bày riêng dạng phụ lục đính kèm phiếu này):

Một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh:

- Hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất:

- Chất thải trong quá trình sản xuất (mô tả cụ thể):

+ Dạng rắn (bã thải, túi nylon, bụi...):

+ Dạng lỏng:

+ Dạng khí (khói, khí thải):

- Giải pháp bảo vệ môi trường (xử lý chất thải như thế nào?):

8. Nhân lực tham gia: Tổng nhân lực (hoặc dự kiến): người, trong đó (điền vào chỗ trống thích hợp):

- Lao động phổ thông: người. Trong đó, có.....người trong huyện

- Lao động qua trung cấp: người. Trong đó, có.....người trong huyện

- Lao động qua đại học: người. Trong đó, có.....người trong huyện

9. Dự kiến thời gian và kinh phí cần để phát triển sản phẩm mới (ghi mục này nếu chưa có mẫu sản phẩm)

- Thời gian cần thiết để có mẫu sản phẩm mới hoàn thiện: tháng

- Kinh phí cần thiết để có mẫu sản phẩm mới hoàn thiện: đồng

10. Dự kiến vốn tổ chức sản xuất và lợi nhuận (điền vào chỗ trống dưới đây)

- Dự kiến tổng vốn cần có để tổ chức sản xuất: đồng

- Dự kiến lợi nhuận khi triển khai:đồng/năm

11. Dự kiến nhu cầu hỗ trợ

Trình bày ngắn gọn trong bảng dưới đây về lĩnh vực và yêu cầu các cơ quan thực hiện:

TT	Lĩnh vực đề xuất hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ	Cơ quan/tổ chức đáp ứng nhu cầu hỗ trợ (nếu biết)
1	Kỹ thuật	Đào tạo về quản trị kinh doanh, công nghệ chế biến, đóng gói, kiểm soát chất lượng (nếu cụ thể):	
2	Tiếp thị, XTTM	Triển lãm, xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm,... (nếu cụ thể):	
3	Cơ sở vật chất, thiết bị	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị (nêu rõ hạng mục, chủng loại, số lượng, dự kiến kinh phí):	
4	Hạng mục khác		

PHẦN H

Dành cho tổ chức/cá nhân đề xuất:

Tên tổ chức/cá nhân:

Xin gửi Phiếu đăng ký này đến OCOP huyện, TX,/thành phố:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Dành cho UBND cấp xã:

.....

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Dành cho cơ quan quản lý:

Ý kiến của OCOP cấp huyện:

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục III
PHIẾU ĐĂNG KÝ SẢN PHẨM ĐÃ CÓ

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-UBND ngày ... /02/2021 của UBND tỉnh
Quảng Nam)

Tên sản phẩm (Đăng ký 01 sản phẩm/phiếu):

Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh):

.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Email: Website :

PHẦN A

DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN

Phiếu số:-.... /PĐK- (Mã tỉnh)-(Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:

Người tiếp nhận: Chữ ký:

DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:-.... /PĐK-(Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:

Người tiếp nhận: Chữ ký:

PHẦN B

THÔNG TIN VỀ CHỦ THỂ

1. Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ):

2. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh: Số đăng ký (nếu có):

3. Loại hình tổ chức (cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp):

4. Tên người điều hành chủ thể sản xuất:

5. Địa chỉ thường trú của người điều hành:

6. Điện thoại: Email:

7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:

.....
.....

Đánh dấu (☑) vào mục tương ứng:

- Đã có công bố chất lượng (tự công bố/xác nhận công bố): ☒

- Đã có sở hữu trí tuệ: ☒

Loại hình đăng ký sở hữu trí tuệ (bảo hộ nhãn hiệu; logo; sáng chế; kiểu dáng công nghiệp;...):

.....

- Đã có giấy đủ điều kiện sản xuất, chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm cho sản xuất sản phẩm tương ứng: ☒

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):

.....

.....

9. Lý do thành lập và quá trình thành lập chủ thể:

.....

.....

10. Chủ thể đã làm tăng thêm giá trị vào các tài nguyên sẵn có ở địa phương như thế nào:

PHẦN C

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH
(Đánh dấu (☑) và viết vào các ô trống)

- (1) Đất và văn phòng: Thuê ☑, Sở hữu ☑
 (2) Đất sản xuất: Thuê ☑, Sở hữu ☑
 (3) Nguồn điện từ điện quốc gia: Đã mắc ☑, Đang có kế hoạch ☑, Không có ☑
 (4) Nguồn nước: Nước sạch ☑, Nước giếng khoan ☑, Không có ☑,
 Nguồn khác (lấy từ tự nhiên, sông, suối, hồ, ao,...):.....
 (5) Phương tiện vận tải: Có xe ô tô ☑, Xe máy ☑, Xe trâu/bò kéo ☑, Không có ☑, Thuê ☑,
 Phương tiện công cộng ☑
 (6) Phương tiện truyền thông: Điện thoại để bàn ☑, Điện thoại di động ☑, Fax (...), Bưu điện ☑, E-mail ☑, Website ☑, Mạng xã hội ☑, Khác ☑, Không có ☑

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Kết quả bán hàng năm liền trước

Sản phẩm	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)

12. Chi phí năm liền trước

Hạng mục	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
Mua nguyên vật liệu			
Nguyên phụ liệu			
Điện			
Nước			
Bao bì			
Nhân công/năm			
Quản lý			
Vận chuyển			
Chi phí khác			
Tổng chi phí (2)			

13. Lãi/lỗ (năm liền trước gần nhất, ví dụ: lãi/lỗ năm 2017 - 2018)

Lãi/năm	Số tiền
Tổng (1) “năm 2017”	
Tổng (2) “năm 2018”	
Chênh lệch (1) – (2) (VNĐ)	

14. Nhân lực (năm liền trước, ví dụ: năm 2018)

Giới tính	Số người
Nam	
Nữ	
Tổng	

15. Nguồn cung cấp nguyên vật liệu đầu vào

Loại nguyên liệu đầu vào	Nguồn cung cấp (ghi cụ thể địa chỉ nhập)	Số lượng/năm	Giá (VNĐ)

PHẦN D

THÔNG TIN VỀ KINH DOANH

16. Mức độ thường xuyên của hoạt động sản xuất sản phẩm.

Thường xuyên hàng ngày: ☒, Theo tuần: ☒, Theo tháng: ☒

17. Thị trường đích (nêu cụ thể địa điểm/khu vực đang phân phối tại địa phương (tỉnh, huyện xã, thôn); ngoài tỉnh)

18. Mức độ thường xuyên của bán sản phẩm ?

Thường xuyên hàng ngày: ☒, Theo tuần: ☒, Theo tháng: ☒

19. Khách hàng hướng tới:

Khá giả: ☒, Bình dân: ☒; Nông thôn: ☒, Thành thị: ☒

20. Doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ đã tích lũy vốn cho kinh doanh như thế nào, số vốn góp của người địa phương (ghi rõ vốn cá nhân tự có, vốn tập thể (vốn thành viên góp)?; loại hình góp vốn (bằng tiền, mặt bằng, đất, công lao động,...).

21. Nơi sản xuất, hoàn thiện sản phẩm (ghi rõ địa chỉ nơi sản xuất, hoàn thiện sản phẩm).

PHẦN E

THÔNG TIN CHUNG

22. Mô tả vắn tắt phương án kinh doanh và hoạt động kinh doanh:

- Mục tiêu sản xuất kinh doanh (ngắn hạn: dưới 1 năm, trung hạn: 1-5 năm: sản xuất số lượng đạt ?, thị trường,...; doanh số,... ví dụ: trong năm 2018 đạt ..., năm 2019 đến 2024 đạt...)

- Quy mô sản xuất (nêu cụ thể: Số lao động thường xuyên, diện tích nhà xưởng, sản xuất tự động, bán tự động, thủ công,...)

- Huy động nguồn lực (nêu rõ nguồn lực đầu tư hoạt động sản xuất: tự có, vốn góp, vốn đầu tư, hỗ trợ từ bên ngoài,...)

- Kế hoạch tiếp thị sản phẩm (ghi rõ hoạt động chào bán, chào hàng, quảng cáo, cách thức thực hiện như nào, ở đâu)

- Phương án tài chính (sử dụng tiền ở đâu, như thế nào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh)

- Sơ đồ tóm tắt quy trình sản xuất tạo sản phẩm (vẽ sơ đồ vào phần để trống dưới đây):

- Hiệu quả (ghi rõ kinh tế: thu nhập trung bình người lao động; xã hội: đóng góp cho cộng đồng,...)

23. Có nhận được hỗ trợ về đào tạo nào không?: Có: ☒, không: ☒. Nếu có, trình bày ngắn gọn loại hình đào tạo và tổ chức thực hiện đào tạo:

24. Có nhận được hỗ trợ nào khác không? Có: ☒, không: ☒. Nếu có, trình bày vắn tắt:

25. Chủ thể có tổ chức gặp mặt/họp thường xuyên không (ghi số lần họp/tháng, quý, năm nếu có):

26. Cách chia số tiền, lợi nhuận thu được

27. Liệt kê các thách thức chính của doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ gặp phải:

PHẦN G

NHU CẦU HỖ TRỢ

Trình bày ngắn gọn trong bảng dưới đây về lĩnh vực và yêu cầu các cơ quan thực hiện:

STT	Lĩnh vực đề xuất hỗ trợ	Loại/hỗ trợ cụ thể	Cơ quan/tổ chức có thể đáp ứng nhu cầu hỗ trợ (nếu biết)
1	Kỹ thuật	Đào tạo về quản trị kinh doanh, công nghệ chế biến, đóng gói, kiểm soát chất lượng,... (nêu cụ thể)	
2	Tiếp thị	Triển lãm, xây dựng thương hiệu, quảng bá, phát triển sản phẩm,... (nêu cụ thể)	
3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị (nêu rõ hạng mục, chủng loại, số lượng, dự kiến kinh phí)	
4	Tài chính	Kết nối với các tổ chức tài chính để mua thiết bị và máy móc (nêu cụ thể)	
5	Khác		

PHẦN H

Dành cho tổ chức/cá nhân đề xuất:

Tên tổ chức/cá nhân:

Xin gửi Phiếu đăng ký này đến OCOP huyện, TX, thành phố:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Dành cho UBND cấp xã:

.....

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Dành cho cơ quan quản lý:

Ý kiến của OCOP cấp huyện:

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng cho 01 sản phẩm cụ thể)

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-UBND ngày ... /02/2021 của UBND tỉnh
Quảng Nam)

PHẦN I. GIỚI THIỆU

I. GIỚI THIỆU TỔNG THỂ

1. Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ):
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Vốn điều lệ:
4. Số lượng thành viên:
5. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh:

II. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Sơ đồ tổ chức bộ máy (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)
.....
.....
2. Chức năng nhiệm vụ các bộ trong sơ đồ tổ chức
.....
.....

PHẦN II. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ/TỔ HỢP TÁC/HỘ KINH DOANH

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

(Tổng quan nhu cầu và xu thế của thị trường về sản phẩm/nhóm sản phẩm)

.....
.....

II. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG

(Đánh giá sơ bộ khả năng tiêu thụ sản phẩm, thế mạnh khi tham gia)

.....
.....

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Các giấy phép, chứng nhận... hiện hành (về thành lập, điều kiện sản xuất, kinh doanh,...).....
.....

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH (3 năm)

I. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh (yếu tố bên trong)
.....
.....
2. Điểm yếu (yếu tố bên trong)
.....
.....
3. Cơ hội (yếu tố bên ngoài)
.....
.....
4. Thách thức (yếu tố bên ngoài)
.....
.....

II. PHÂN TÍCH CẠNH TRANH

(Các đối thủ cạnh tranh với các nội dung: sản phẩm, thị trường, mức độ,...)

.....
.....

III. MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

(Cần nêu rõ mục tiêu: trung hạn, dài hạn; chiến lược: nhà cung ứng, trồng trọt, sản xuất, kinh doanh, nhân lực,...)

.....

.....

IV. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Hoạt động sản xuất

a) Nguyên liệu (Trồng, chăn nuôi, chế biến, khác,...)

- Tiêu chuẩn áp dụng:
- Phương thức: Khu trung tâm, hợp đồng liên kết (đơn vị m², tấn...)
- Quy mô:

TT	Tên nguyên liệu	Quy mô	Thời gian thực hiện

b) Thu hái tự nhiên (nếu có)

- Tiêu chuẩn áp dụng:
- Phương thức: Khu trung tâm, hợp đồng liên kết (đơn vị m², tấn...)
- Quy mô:

TT	Tên nguyên liệu	Quy mô	Thời gian thực hiện

c) Sơ chế (nếu có)

- Tiêu chuẩn, công nghệ áp dụng:
- Quy mô:

TT	Tên sản phẩm	Quy mô	Thời gian thực hiện

d) Chế biến

- Tiêu chuẩn, công nghệ áp dụng:
- Quy mô:

TT	Tên sản phẩm	Quy mô	Thời gian thực hiện

2. Phân phối/bán hàng

a) Bán hàng tại chỗ

- Gian hàng giới thiệu sản phẩm tại doanh nghiệp/HTX/tổ hợp tác/hộ: diện tíchm²
 - Sản phẩm giới thiệu và bán:
-
-

- Nhân lực thực hiện:

b) Liên kết các đại lý phân phối (ghi rõ tên tỉnh và số lượng đã có hoặc dự kiến)

- Các đại lý trong tỉnh:
-
-

- Các đại lý ngoài tỉnh:

.....

.....

c) Bán hàng qua mạng

- Xây dựng Website:

- Quản lý Website:

- Nhân lực:

d) Chính sách giá (giá bán tính trên đơn vị sản phẩm, dịch vụ)

.....

.....

V. KẾ HOẠCH MARKETING - XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Kế hoạch xúc tiến thương mại

- Kế hoạch tiếp thị được thực hiện tại các thị trường:

.....

.....

- Kế hoạch triển khai:

TT	Nội dung	Địa điểm	Người thực hiện	Thời gian
1	Hội thảo			
2	Hội chợ, triển lãm			
3	Tờ rơi			
4	Khuyến mại			
5	Đăng báo			
6	Truyền thanh			
7	Truyền hình			
	...			

2. Kế hoạch Marketing

- Tiếp tục nghiên cứu thị trường: Được thực hiện lồng ghép với hoạt động kinh doanh, phân phối nhằm xác định nhu cầu thị trường

.....

.....

- Phân khúc thị trường: Xác định phân khúc khách hàng doanh nghiệp/hợp tác xã có thể tiếp cận hoặc có thể mạnh.

.....

.....

- Định vị thị trường: Xác định thị trường chủ lực, chiến lược thị trường

.....

.....

- Kế hoạch thực hiện:

.....

.....

- Kiểm soát quá trình thực hiện:

.....

.....

VI. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, BỐ TRÍ NHÂN LỰC VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN KHÁC

1. Cơ sở hạ tầng (điều chỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế)

TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Khối lượng (m ²)	Đơn giá	Tổng mức xây dựng
1	Văn phòng làm việc				
	Ban giám đốc				
	Phòng kế toán, hành chính				
2	Nhà xưởng				
2.1	Xưởng sơ chế				
2.2	Làm khô				
	Phòng sấy				
	Sân phơi				
2.3	Xưởng chế biến				
2.4	Khác				
	Hệ thống điện				
	Hệ thống cấp nước				
	Hệ thống xử lý chất thải				

2. Máy móc, trang thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

3. Nhân lực (điều chỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế)

TT	Chức danh	Mô tả công việc	Số lượng
A	Gián tiếp		
1	Ban giám đốc		
	Giám đốc		
	Phó giám đốc		
2	Bộ phận văn phòng		
	Kế toán trưởng		
	Hành chính - nhân sự		
B	Trực tiếp		
3	Bộ phận kinh doanh		
	Nhân viên kinh doanh		
	Nhân viên dịch vụ		
4	Sản xuất		
	Phụ trách vùng trồng		
	Giám sát vùng		
	Thủ kho		
	Công nhân		
	Tổng cộng		

4. Các điều kiện khác

a) Đất đai

- Mặt bằng khu trung tâm (nhà xưởng, kho bãi):
- Khu đồng ruộng;
- Khu thu hái tự nhiên:

b) Khoa học công nghệ

- Hợp tác với đối tác chuyển giao quy trình công nghệ (đã hợp tác hoặc dự kiến):
.....
- Hợp tác với đối tác tư vấn phát triển doanh nghiệp (đã hợp tác hoặc dự kiến):
.....

c) Liên kết (đối tác cung cấp nguyên liệu hoặc hợp tác sản xuất, kinh doanh)
.....

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

I. PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN

1. Tổng nhu cầu vốn

Tổng nhu cầu vốn của doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	Tài sản cố định				
1	Xây dựng hạ tầng				
2	Máy móc, trang thiết bị				
3	Khác				
	Thủ tục pháp lý: Đủ điều kiện sản xuất, công bố chất lượng sản phẩm				
	Quy trình công nghệ				
B	Vốn lưu động cho 1 chu kỳ sản xuất, kinh doanh				

2. Phương án huy động

a) Góp vốn từ các thành viên doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ

Tổng góp vốn từ các thành viên: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tiền (triệu đồng)
1			
2			
....			
....			

b) Vay vốn

Tổng vay vốn: đồng

TT	Đối tượng vay	Phương thức vay	Số tiền (triệu đồng)
	Ngân hàng		
	Vay cá nhân		
	Vay khác		

c) Nguồn ngân sách nhà nước

TT	Họ và tên	Phương thức	Số tiền (triệu đồng)
1	Dự án ứng dụng khoa học		

	công nghệ		
2	Khuyến công, khuyến nông...		
3	Dự án hỗ trợ trong nông nghiệp khác		

II. PHƯƠNG ÁN DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN TRONG 03 NĂM ĐẦU

1. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu trong 3 năm đầu:đồng, tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

TT	Sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
1					
2					
3					
....					

2. Tổng chi phí

Tổng chi phí trong 3 năm đầu:đồng, tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá (đồng/đvt)	Thành tiền(đồng)
A	Tài sản cố định				
B	Chi phí sản xuất kinh doanh (3 năm)				
1	Chi phí sản xuất				
	Nguyên liệu				
	Phụ liệu				
	Bao bì nhãn				
	Năng lượng				
	Nhân công				
	Quản lý				
2	Chi phí bán hàng				
	Vận chuyển				
	Chiết khấu				
	Bao bì phụ				
	Nhân công				
	Quản lý				

3. Lợi nhuận

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)
1	Tổng doanh thu	
2	Tổng chi phí	
3	Lợi nhuận trước thuế	
4	Lợi nhuận sau thuế	

III. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH KHÁC

1. Các quỹ tín dụng (Hội nông dân, phụ nữ, liên minh hợp tác xã,... ghi rõ tên tổ chức và số tiền dự kiến)

.....

- Vay vốn từ các quỹ đầu tư (ví dụ: quỹ đầu tư phát triển tỉnh,....., ghi rõ tên tổ chức và số tiền dự kiến)

.....

2. Thuê tài chính

- Thuê nhà xưởng:
- Liên kết sản xuất:

Các giấy tờ gửi kèm:

-
-

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ/THT/HỘ**
(Ký, đóng dấu và ghi họ tên)